

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 532**  
**CHỨNG THỰC**  
**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
 Số: 1266/01  
 Ngày: 25-07-2017

UBND PHƯỜNG HÒA KHÁNH NAM  
CHỦ TỊCH



*[Handwritten signature]*  
Võ Khoa Nguyễn

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31

---

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH MTV 532 tiền thân là Công ty Xây Dựng 532 được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 515 ngày 03 tháng 04 năm 1974 của Bộ Quốc Phòng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp nhà nước số 111613 ngày 10 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 31/05/2005.

Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0401524441 ngày 07 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 08/01/2014.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Không sản xuất tại trụ sở chính.

**Trụ sở chính:** Đường Phạm Như Xương nối dài, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:**

Thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Đại tá Đặng Văn Quân

Giám Đốc

Thiếu tá Phan Huy Thắng

Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Đại tá Đặng Văn Quân

Giám Đốc

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**5. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

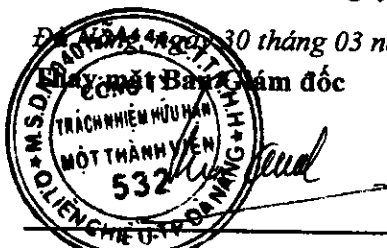
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Đại tá Đặng Văn Quân

Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 03.17.34/AISC-TC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 532**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên 532, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tài sản cố định, hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 do được bổ nhiệm kiểm toán sau thời điểm trên. Với các tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng các thủ tục thay thế chúng tôi cũng không xác định được về tính hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm trên.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

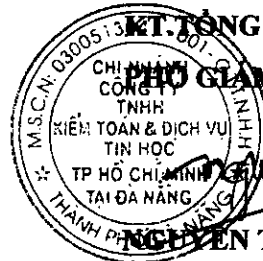
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên 532 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HỒ THỊ HÀ LAN**

Số GCNĐKHNKT: 3080-2014-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>167.739.016.241</b>	<b>171.721.682.684</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4.580.360.326</b>	<b>7.527.510.237</b>
1. Tiền	111		4.580.360.326	7.527.510.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.847.915.040</b>	<b>65.490.067.691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	79.914.730.164	54.215.771.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.798.412.989	7.037.306.817
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.134.771.887	4.236.989.254
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>71.308.883.806</b>	<b>96.030.715.609</b>
1. Hàng tồn kho	141		71.308.883.806	96.030.715.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.001.857.069</b>	<b>2.673.389.147</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.001.857.069	2.673.389.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>70.915.025.194</b>	<b>54.256.838.571</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.916.936.962</b>	<b>31.063.292.958</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	11.533.600.465	26.363.376.624
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	7.083.336.497	4.699.916.334
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	300.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.736.352.559</b>	<b>13.802.917.298</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.736.352.559	13.802.917.298
- Nguyên giá	222		71.505.843.129	58.523.006.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.769.490.570)	(44.720.089.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.654.770.131</b>	<b>9.116.110.486</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	25.654.770.131	9.116.110.486
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>606.965.542</b>	<b>274.517.829</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	606.965.542	274.517.829
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>238.654.041.435</b>	<b>225.978.521.255</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>207.400.613.862</b>	<b>195.156.105.855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165.078.071.954</b>	<b>176.155.072.592</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	53.481.373.121	45.146.144.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.268.151.182	26.453.935.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9.472.429.082	6.173.061.402
4. Phải trả người lao động	314		6.131.751.756	6.281.775.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	4.066.007.668
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8.285.606.566	5.634.985.485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	83.948.134.501	82.182.336.820
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.625.746	216.825.533
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.322.541.908</b>	<b>19.001.033.263</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9	7.022.219.010	7.230.775.273
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.10	13.963.188.398	9.837.007.990
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	21.337.134.500	1.933.250.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>31.253.427.573</b>	<b>30.822.415.400</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>30.863.544.967</b>	<b>30.354.556.274</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.641.584.140	28.581.584.140
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.221.960.827	1.772.972.134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>389.882.606</b>	<b>467.859.126</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		389.882.606	467.859.126
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>238.654.041.435</b>	<b>225.978.521.255</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



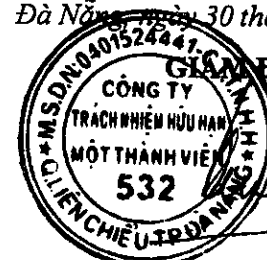
Bùi Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thiệu tá Phan Huy Thắng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Đại tá Đặng Văn Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.125.907.733	175.871.130.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	207.959.091	2.217.458.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	214.917.948.642	173.653.672.109
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	192.282.755.335	155.586.244.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.635.193.307	18.067.427.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	25.510.886	42.584.931
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.938.386.549	6.810.946.117
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.938.386.549	6.810.946.117
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.496.679.593	12.150.954.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.225.638.051	(851.887.732)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.940.175.589	6.128.104.226
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.964.888.669	4.382.422.248
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24.713.080)	1.745.681.978
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.200.924.971	893.794.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	440.184.994	196.634.734
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.760.739.977	697.159.512

NGƯỜI LẬP BIỂU



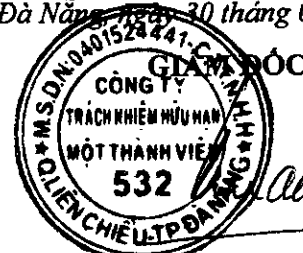
Bùi Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thiều tá Phan Huy Thăng

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Đại tá Đặng Văn Quân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		225.726.377.798	195.531.926.968
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(194.661.614.829)	(145.351.241.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.773.565.000)	(22.583.415.236)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.938.386.549)	(6.810.946.117)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(257.063.402)	(906.387.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73.664.565.255	64.861.919.598
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(81.682.746.364)	(96.780.053.566)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6.922.433.091)</b>	<b>(12.038.196.966)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.378.875.000)	(2.692.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.224.972.781	432.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	25.510.886	42.584.931
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.128.391.333)</b>	<b>(2.217.142.342)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	153.818.248.500	139.882.734.448
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(136.714.573.987)	(122.390.802.581)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>17.103.674.513</b>	<b>17.491.931.867</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.947.149.911)	3.236.592.559
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.527.510.237	4.290.917.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>4.580.360.326</u>	<u>7.527.510.237</u>

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

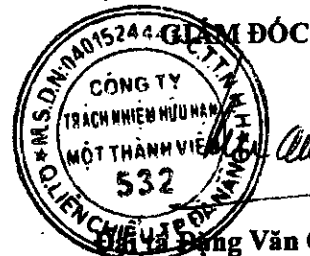


Bùi Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thiều tá Phan Huy Thắng



Động Văn Quân

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty TNHH MTV 532 tiền thân là Công ty Xây Dựng 532 được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 515 ngày 03 tháng 04 năm 1974 của Bộ Quốc Phòng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp nhà nước số 111613 ngày 10 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 31/05/2005.

Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0401524441 ngày 07 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 08/01/2014.

**2. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

**3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Không sản xuất tại trụ sở chính.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung phục vụ thi công công trình.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá thực tế đích danh và giá bình quân gia quyền tùy theo từng chủng loại mặt hàng.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Tổng Công ty giao vốn, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng như sau:**

**Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**15. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc và những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16 Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016		01/01/2016	
<b>Tiền</b>	<b>4.580.360.326</b>		<b>7.527.510.237</b>	
Tiền mặt	281.192.684		123.719.165	
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	4.299.167.642		7.403.791.072	
<b>Cộng</b>	<b>4.580.360.326</b>		<b>7.527.510.237</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>79.914.730.164</b>	-	<b>54.215.771.620</b>	-
Khách hàng trong nước	79.914.730.164	-	54.215.771.620	-
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	30.110.244.409	-	10.453.492.873	-
- Ban quản lý DA hạ tầng GT Đô thị	10.559.852.120	-	6.943.270.913	-
- Ban quản lý DA 46	18.250.847.937	-	15.737.482.510	-
- Đối tượng khác	20.993.785.698	-	21.081.525.324	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>11.533.600.465</b>	-	<b>26.363.376.624</b>	-
Khách hàng trong nước	11.533.600.465	-	26.363.376.624	-
- Công ty CP thủy điện Thu Bồn (BQL Thủy điện 3)	1.511.889.464	-	1.511.889.464	-
- Công ty CP VT liên hiệp Huy Hoàng	4.011.624.000	-	4.436.815.000	-
- Công ty CPXD An Bình	2.254.667.000	-	3.420.595.000	-
- Công ty CPXD cầu đường 19	3.658.376.000	-	3.658.376.000	-
- Đối tượng khác	97.044.001	-	13.335.701.160	-
<b>Cộng</b>	<b>91.448.330.629</b>	-	<b>80.579.148.244</b>	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	30.110.244.409	-	10.453.492.873	-
<b>Cộng</b>	<b>30.110.244.409</b>	-	<b>10.453.492.873</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.798.412.989</b>	-	<b>7.037.306.817</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	4.798.412.989	-	7.037.306.817	-
- Công ty TNHH Phú Đại Phát	2.012.280.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thanh Bình	-	-	3.798.833.840	-
- Công ty CP ĐT Tây Trường Sơn Quảng Nam	-	-	1.067.181.473	-
- Công ty CP ĐT & XD Tây Trường Sơn	-	-	1.123.630.237	-
- Các đội trực thuộc	998.783.255	-	243.559.618	-
- Tổng đội Thanh Niên Xung Phong Trường Sơn	500.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	1.287.349.734	-	804.101.649	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.083.336.497</b>	-	<b>4.699.916.334</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	7.083.336.497	-	4.699.916.334	-
- Công ty CP ĐT Tây Trường Sơn Quảng Nam	2.477.751.800	-	-	-
- Tổng đội Thanh Niên Xung Phong Trường Sơn	-	-	500.000.000	-
- Công ty CP ĐT & XD Philico ĐN	1.075.930.000	-	-	-
- Công ty CPĐT & XD Tây Trường Sơn	1.123.630.237	-	2.301.042.573	-
- Công ty TNHH Kim Gia Hải	1.649.799.460	-	-	-
- Đối tượng khác	756.225.000	-	1.898.873.761	-
<b>Cộng</b>	<b>11.881.749.486</b>	-	<b>11.737.223.151</b>	-
<b>c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP ĐT Tây Trường Sơn Quảng Nam	2.477.751.800	-	1.067.181.473	-
- Công ty CP ĐT & XD Tây Trường Sơn	1.123.630.237	-	1.123.630.237	-
- Tổng đội Thanh Niên Xung Phong Trường Sơn	500.000.000	-	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.101.382.037</b>	-	<b>2.690.811.710</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.134.771.887	-	4.236.989.254	-
Phải thu về cổ phần hóa	245.795.769	-	-	-
Phải thu người lao động	947.322.897	-	522.067.148	-
Ký cược, ký quỹ	22.353.414	-	73.263.273	-
Phải thu tạm ứng	881.864.380	-	569.960.197	-
Phải thu khác	2.037.435.427	-	3.071.698.636	-
+ Phải thu các đơn vị	1.103.179.711	-	1.394.042.918	-
+ Các khoản phải thu khác	934.255.716	-	1.677.655.718	-
b. Dài hạn	300.000.000	-	-	-
Phải thu khác	300.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.434.771.887</b>	<b>-</b>	<b>4.236.989.254</b>	<b>-</b>

5. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.245.098.892	-	5.615.856.401	-
Chi phí SX, KD dở dang	63.766.643.487	-	89.162.650.701	-
Thành phẩm	297.141.427	-	1.252.208.507	-
<b>Cộng</b>	<b>71.308.883.806</b>	<b>-</b>	<b>96.030.715.609</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	25.654.770.131	-	9.116.110.486	-
- Trạm Bê tông nhựa nóng Asphalt 120T/h	-	-	3.636.363.636	-
- Trạm Biến áp 400 KVA	-	-	181.818.182	-
- Chi phí đầu tư KGD quân nhân lữ đoàn 532	25.320.768.279	-	5.136.367.507	-
- Nhà xe chi huy, sửa chữa doanh trại	334.001.852	-	161.561.161	-
<b>Cộng</b>	<b>25.654.770.131</b>	<b>-</b>	<b>9.116.110.486</b>	<b>-</b>

## 7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30)

8. Chi phí trả trước	31/12/2016		01/01/2016	
	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.001.857.069		2.673.389.147
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.001.857.069		2.673.389.147	
Chi phí trả trước dài hạn	606.965.542		274.517.829	
Chi phí khác	606.965.542		274.517.829	
<b>Cộng</b>	<b>3.608.822.611</b>		<b>2.947.906.976</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>53.481.373.121</b>	<b>53.481.373.121</b>	<b>45.146.144.953</b>	<b>45.146.144.953</b>
Nhà cung cấp trong nước	53.481.373.121	53.481.373.121	45.146.144.953	45.146.144.953
- Các đội trực thuộc	39.578.894.855	39.578.894.855	24.165.636.153	24.165.636.153
- Chi nhánh Trường Sơn 28 - Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	155.560.000	155.560.000	-	-
- Công ty CPXD Nhật Tín	-	-	4.639.793.449	4.639.793.449
- Đối tượng khác	13.746.918.266	13.746.918.266	16.340.715.351	16.340.715.351
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.022.219.010</b>	<b>7.022.219.010</b>	<b>7.230.775.273</b>	<b>7.230.775.273</b>
Nhà cung cấp trong nước	7.022.219.010	7.022.219.010	7.230.775.273	7.230.775.273
- Công ty 567	1.176.913.587	1.176.913.587	1.052.820.727	1.052.820.727
- Công ty CPXD Nhật Tín	2.614.927.230	2.614.927.230	-	-
- Công ty TNHH thiết bị xây dựng Hùng Lĩnh	2.391.175.297	2.391.175.297	-	-
- Các đội trực thuộc	-	-	3.527.265.906	3.527.265.906
- Đối tượng khác	839.202.896	839.202.896	2.650.688.640	2.650.688.640
<b>Cộng</b>	<b>60.503.592.131</b>	<b>60.503.592.131</b>	<b>52.376.920.226</b>	<b>52.376.920.226</b>
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty 567	1.176.913.587	1.176.913.587	1.052.820.727	1.052.820.727
- Chi nhánh Trường Sơn 28 - Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	155.560.000	155.560.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.332.473.587</b>	<b>1.332.473.587</b>	<b>1.052.820.727</b>	<b>1.052.820.727</b>
<b>10. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>3.268.151.182</b>	<b>26.453.935.069</b>
Khách hàng trong nước			3.268.151.182	26.453.935.069
- BQL DA ĐTXD Quận Liên Chiểu			3.021.088.000	-
- Ban quản lý dự án 46			-	12.060.000.000
- Ban quản lý dự án 47			-	4.000.000.000
- Tổng công ty Xây Dựng Trường Sơn			-	5.161.698.588
- Ban điều hành dự án TTBG Nghệ An			-	832.336.869
- Ban ĐH BT La Sơn			-	4.338.653.613
- Đối tượng khác			247.063.182	61.245.999
<b>b. Dài hạn</b>			<b>13.963.188.398</b>	<b>9.837.007.990</b>
Khách hàng trong nước			13.963.188.398	9.837.007.990
- Ban quản lý dự án 46			7.000.000.000	-
- Tổng công ty Xây Dựng Trường Sơn			6.963.188.398	7.567.007.990
- Ban quản lý dự án 47			-	2.270.000.000
<b>Cộng</b>			<b>17.231.339.580</b>	<b>36.290.943.059</b>
<b>c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>				
- Tổng công ty Xây Dựng Trường Sơn			6.963.188.398	17.067.360.191
<b>Cộng</b>			<b>6.963.188.398</b>	<b>17.067.360.191</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.976.425.668	9.984.401.615	6.868.154.527	9.092.672.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.634.734	440.184.994	257.063.402	379.756.326
Thuế tài nguyên	-	181.783.260	181.783.260	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000	327.898.565	327.899.565	-
<b>Cộng</b>	<b>6.173.061.402</b>	<b>10.934.268.434</b>	<b>7.634.900.754</b>	<b>9.472.429.082</b>

**12. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	859.539.431	883.125.173
Bảo hiểm xã hội	-	966.720.586
Phải trả về cổ phần hoá	6.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.419.567.135	3.785.139.726
+ Nộp quản lý cấp trên và kinh phí đào tạo - Tổng Công ty	1.971.843.621	1.918.488.702
+ Tiền bảo hành công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	410.708.255	-
+ Kinh phí Quốc phòng/ Kinh phí dự trữ sẵn sàng chiến đấu	129.851.724	129.851.724
+ Kho nhiên liệu đội 4	632.600.727	632.600.727
+ Phải trả các đội, Ban ĐH	1.794.056.303	750.480.328
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.480.506.505	353.718.245
<b>Cộng</b>	<b>8.285.606.566</b>	<b>5.634.985.485</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>83.948.134.501</b>	<b>83.948.134.501</b>	<b>82.182.336.820</b>	<b>82.182.336.820</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	33.262.335.000	33.262.335.000	26.041.981.582	26.041.981.582
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân	33.694.070.000	33.694.070.000	50.050.355.238	50.050.355.238
+ Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	9.601.729.501	9.601.729.501	-	-
+ Vay cá nhân	7.390.000.000	7.390.000.000	6.090.000.000	6.090.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>21.337.134.500</b>	<b>21.337.134.500</b>	<b>1.933.250.000</b>	<b>1.933.250.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	7.369.793.500	7.369.793.500	453.250.000	453.250.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân	13.967.341.000	13.967.341.000	1.480.000.000	1.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>105.285.269.001</b>	<b>105.285.269.001</b>	<b>84.115.586.820</b>	<b>84.115.586.820</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn***Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
78091.16.301.50041.TD	18/10/2016	Theo từng thời điểm nhận nợ	33.262.335.000	Thế chấp bằng khối lượng hình thành trong tương lai bằng giá trị khối lượng dở dang và hồ sơ thanh toán các khoản phải thu

*Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/242739/HĐTĐ	15/08/2016	Theo từng thời điểm nhận nợ	33.694.070.000	Thế chấp bằng khối lượng hình thành trong tương lai bằng giá trị khối lượng dở dang và hồ sơ thanh toán các khoản phải thu

**Thuyết minh các khoản vay dài hạn***Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/242739/HĐTĐ	04/11/2016	Theo từng thời điểm nhận nợ	13.967.341.000	Thế chấp tài sản cố định

*Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
32855.16.301.50041.TD	20/5/2016	Theo từng thời điểm nhận nợ	7.369.793.500	Thế chấp tài sản cố định

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>28.581.584.140</b>	<b>1.595.196.480</b>	-	<b>30.176.780.620</b>
Lợi nhuận	-	-	697.159.512	697.159.512
Trích lập quỹ ĐTPPT	-	177.775.654	(177.775.654)	-
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(414.809.858)	(414.809.858)
Nộp điều tiết về BQP	-	-	(104.574.000)	(104.574.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>28.581.584.140</b>	<b>1.772.972.134</b>	-	<b>30.354.556.274</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>28.581.584.140</b>	<b>1.772.972.134</b>	-	<b>30.354.556.274</b>
Tăng vốn	60.000.000	-	-	60.000.000
Lợi nhuận	-	-	1.760.739.977	1.760.739.977
Trích lập quỹ ĐTPPT	-	448.988.693	(448.988.693)	-
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(1.047.640.284)	(1.047.640.284)
Nộp điều tiết về BQP	-	-	(264.111.000)	(264.111.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>28.641.584.140</b>	<b>2.221.960.827</b>	-	<b>30.863.544.967</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	100%	28.641.584.140	28.581.584.140
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>28.641.584.140</b>	<b>28.581.584.140</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.641.584.140	28.581.584.140
Vốn góp đầu năm	28.581.584.140	28.581.584.140
Vốn góp tăng trong năm	60.000.000	-
Vốn góp cuối năm	28.641.584.140	28.581.584.140

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	2.221.960.827	1.772.972.134
<b>Cộng</b>	<b>2.221.960.827</b>	<b>1.772.972.134</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hợp đồng xây dựng	211.551.724.092	173.390.999.092
Doanh thu bán thành phẩm	3.574.183.641	2.480.131.199
<b>Cộng</b>	<b>215.125.907.733</b>	<b>175.871.130.291</b>

(\*) Trong đó:

+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	211.551.724.092	173.390.999.092
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	1.037.044.899.092	825.493.175.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	207.959.091	2.217.458.182
<b>Cộng</b>	<b>207.959.091</b>	<b>2.217.458.182</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	214.917.948.642	173.653.672.109
<b>Cộng</b>	<b>214.917.948.642</b>	<b>173.653.672.109</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	189.234.384.020	153.450.300.012
Giá vốn bán thành phẩm	3.048.371.315	2.135.944.132
<b>Cộng</b>	<b>192.282.755.335</b>	<b>155.586.244.144</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.510.886	42.584.931
<b>Cộng</b>	<b>25.510.886</b>	<b>42.584.931</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	6.938.386.549	6.810.946.117
<b>Cộng</b>	<b>6.938.386.549</b>	<b>6.810.946.117</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	466.548.318	-
Chuyển nhượng vật tư, vật liệu	1.350.878.236	2.578.912.999
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	528.520.841
Thu nhập khác	122.749.035	3.020.670.386
<b>Cộng</b>	<b>1.940.175.589</b>	<b>6.128.104.226</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	615.761.589
Chuyển nhượng vật tư, vật liệu	1.350.878.236	2.578.912.999
Chi phí khác	614.010.433	1.187.747.660
<b>Cộng</b>	<b>1.964.888.669</b>	<b>4.382.422.248</b>
<b>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</b>		
Thu từ thanh lý	874.094.545	432.272.727
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	407.546.227	1.048.034.316
<b>Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản</b>	<b>466.548.318</b>	<b>(615.761.589)</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.606.858.042	69.417.992.945
Chi phí nhân công	12.951.804.967	12.832.813.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.172.903.727	4.037.868.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.412.365.214	64.681.012.342
Chi phí khác bằng tiền	13.742.816.171	17.536.097.326
<b>Cộng</b>	<b>166.886.748.121</b>	<b>168.505.784.079</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.200.924.971	893.794.246
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	2.200.924.971	893.794.246
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	440.184.994	196.634.734
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>440.184.994</u>	<u>196.634.734</u>

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(1.007.049.087)
VND	-100	1.007.049.087
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	(765.880.766)
VND	-100	765.880.766

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	83.948.134.501	21.337.134.500	-	105.285.269.001
Phải trả người bán	53.481.373.121	7.022.219.010	-	60.503.592.131
Các khoản phải trả khác	7.419.567.135	-	-	7.419.567.135
<b>Cộng</b>	<b>144.849.074.757</b>	<b>28.359.353.510</b>	-	<b>173.208.428.267</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	82.182.336.820	1.933.250.000	-	84.115.586.820
Phải trả người bán	45.146.144.953	7.230.775.273	-	52.376.920.226
Các khoản phải trả khác	3.785.139.726	-	-	3.785.139.726
<b>Cộng</b>	<b>131.113.621.499</b>	<b>9.164.025.273</b>	-	<b>140.277.646.772</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 31)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	153.818.248.500	139.882.734.448

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	136.714.573.987	122.390.802.581

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	Chủ sở hữu	Phải thu khách hàng	Số dư đầu năm	10.453.492.873
			Số dư cuối năm	30.110.244.409
		Người mua trả tiền trước	Số dư đầu năm	17.067.360.191
			Số dư cuối năm	6.963.188.398
		Vay và nợ thuê tài chính	Số dư đầu năm	-
			Số dư cuối năm	9.601.729.501
Công ty CP Đầu Tư Tây Trường Sơn Quảng Nam	Cùng chủ sở hữu	Trả trước người bán	Số dư đầu năm	1.067.181.473
			Số dư cuối năm	2.477.751.800
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Tây Trường Sơn	Cùng chủ sở hữu	Trả trước người bán	Số dư đầu năm	1.123.630.237
			Số dư cuối năm	1.123.630.237
Tổng đội Thanh Niên Xung Phong Trường Sơn	Cùng chủ sở hữu	Trả trước người bán	Số dư đầu năm	500.000.000
			Số dư cuối năm	500.000.000
Công ty 567	Cùng chủ sở hữu	Phải trả người bán	Số dư đầu năm	1.052.820.727
			Số dư cuối năm	1.176.913.587
Chi nhánh Trường Sơn 28- Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	Cùng chủ sở hữu	Phải trả người bán	Số dư đầu năm	-
			Số dư cuối năm	155.560.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	3.590.217.056	40.389.714.963	10.767.642.700	3.058.064.545	717.367.496	58.523.006.760
Mua trong năm	-	12.447.248.078	3.599.090.910	-	-	16.046.338.988
Tặng khác	-	-	-	250.000.000	-	250.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(465.858.715)	(2.490.387.904)	(357.256.000)	-	-	(3.313.502.619)
Số dư cuối năm	3.124.358.341	50.346.575.137	14.009.477.610	3.308.064.545	717.367.496	71.505.843.129
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.598.922.543	30.498.965.057	9.312.635.182	2.060.058.310	249.508.370	44.720.089.462
Khấu hao trong năm	151.286.042	3.055.944.825	646.152.072	222.050.138	97.470.650	4.172.903.727
Tặng khác	-	-	-	190.000.000	-	190.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(465.858.715)	(2.490.387.904)	(357.256.000)	-	-	(3.313.502.619)
Số dư cuối năm	2.284.349.870	31.064.521.978	9.601.531.254	2.472.108.448	346.979.020	45.769.490.570
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	991.294.513	9.890.749.906	1.455.007.518	998.006.235	467.859.126	13.802.917.298
Số dư cuối năm	840.008.471	19.282.053.159	4.407.946.356	835.956.097	370.388.476	25.736.352.559

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.214.000.000 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.267.209.828 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 55.238.095 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	91.448.330.629	-	80.579.148.244	-	91.448.330.629	80.579.148.244
- Phải thu khác	2.037.435.427	-	3.071.698.636	-	2.037.435.427	3.071.698.636
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.580.360.326	-	7.527.510.237	-	4.580.360.326	7.527.510.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.066.126.382</b>	<b>-</b>	<b>91.178.357.117</b>	<b>-</b>	<b>98.066.126.382</b>	<b>91.178.357.117</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	105.285.269.001	-	84.115.586.820	-	105.285.269.001	84.115.586.820
- Phải trả người bán	60.503.592.131	-	52.376.920.226	-	60.503.592.131	52.376.920.226
- Phải trả khác	7.419.567.135	-	3.785.139.726	-	7.419.567.135	3.785.139.726
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>173.208.428.267</b>	<b>-</b>	<b>140.277.646.772</b>	<b>-</b>	<b>173.208.428.267</b>	<b>140.277.646.772</b>